

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	581.998	305.366		887.364
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	601.266	305.366		906.632
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	617.432	305.366		922.798
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	633.893	305.366		939.259
SB.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.297	305.366		954.663
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	578.112	251.356		829.468
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	598.556	251.356		849.912
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	615.641	251.356		866.997
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	633.075	251.356		884.431
SB.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	649.392	251.356		900.748

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	826.108	427.928		1.254.036
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	845.376	427.928		1.273.304
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	861.542	427.928		1.289.470
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	878.003	427.928		1.305.931
SB.33215	- Vữa XM mác 125	m ³	893.407	427.928		1.321.335
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	816.782	375.995		1.192.777
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	840.602	375.995		1.216.597
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	860.560	375.995		1.236.555
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	880.912	375.995		1.256.907
SB.33225	- Vữa XM mác 125	m ³	899.929	375.995		1.275.924
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	812.082	328.217		1.140.299
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	842.691	328.217		1.170.908
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	868.357	328.217		1.196.574
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	894.508	328.217		1.222.725
SB.33235	- Vữa XM mác 125	m ³	918.964	328.217		1.247.181

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	680.644	384.304		1.064.948
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	698.774	384.304		1.083.078
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	713.982	384.304		1.098.286
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	729.471	384.304		1.113.775
SB.33315	- Vữa XM mác 125	m ³	743.962	384.304		1.128.266
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	667.994	342.758		1.010.752
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	689.538	342.758		1.032.296
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	707.581	342.758		1.050.339
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	725.988	342.758		1.068.746
SB.33325	- Vữa XM mác 125	m ³	743.179	342.758		1.085.937
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	676.974	292.902		969.876
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	701.894	292.902		994.796
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	722.809	292.902		1.015.711
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	744.135	292.902		1.037.037
SB.33335	- Vữa XM mác 125	m ³	764.026	292.902		1.056.928

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	530.728	294.979		825.707
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	549.996	294.979		844.975
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	566.162	294.979		861.141
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	582.623	294.979		877.602
SB.33415	- Vữa XM mác 125	m ³	598.027	294.979		893.006
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	519.142	251.356		770.498
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	539.586	251.356		790.942
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	556.671	251.356		808.027
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	574.105	251.356		825.461
SB.33425	- Vữa XM mác 125	m ³	590.422	251.356		841.778

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	558.814	301.211		860.025
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	576.944	301.211		878.155
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	592.152	301.211		893.363
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	607.641	301.211		908.852
SB.33515	- Vữa XM mác 125	m ³	622.132	301.211		923.343
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	553.228	259.665		812.893
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	572.496	259.665		832.161
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	588.662	259.665		848.327
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	605.123	259.665		864.788
SB.33525	- Vữa XM mác 125	m ³	620.527	259.665		880.192

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	631.828	315.753		947.581
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	651.096	315.753		966.849
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	667.262	315.753		983.015
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	683.723	315.753		999.476
SB.33615	- Vữa XM mác 125	m ³	699.127	315.753		1.014.880
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	620.042	305.366		925.408
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	640.486	305.366		945.852
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	657.571	305.366		962.937
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	675.005	305.366		980.371
SB.33625	- Vữa XM mác 125	m ³	691.322	305.366		996.688

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	571.556	315.753		887.309
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	584.035	315.753		899.788
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	594.493	315.753		910.246
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	605.155	315.753		920.908
SB.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	615.120	315.753		930.873

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	630.857	338.603		969.460
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	643.336	338.603		981.939
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	653.794	338.603		992.397
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	664.456	338.603		1.003.059
SB.34125	- Vữa XM mác 125	m ³	674.421	338.603		1.013.024

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	623.727	375.995		999.722
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	636.206	375.995		1.012.201
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	646.664	375.995		1.022.659
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	657.326	375.995		1.033.321
SB.34135	- Vữa XM mác 125	m ³	667.291	375.995		1.043.286

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	647.096	330.294		977.390
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	660.675	330.294		990.969
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	672.090	330.294		1.002.384
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	683.726	330.294		1.014.020
SB.34145	- Vữa XM mác 125	m ³	694.565	330.294		1.024.859

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	672.764	346.912		1.019.676
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	686.343	346.912		1.033.255
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	697.758	346.912		1.044.670
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	709.394	346.912		1.056.306
SB.34155	- Vữa XM mác 125	m ³	720.233	346.912		1.067.145

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	667.995	382.227		1.050.222
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	681.574	382.227		1.063.801
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	692.989	382.227		1.075.216
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	704.625	382.227		1.086.852
SB.34165	- Vữa XM mác 125	m ³	715.464	382.227		1.097.691

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	622.760	415.464		1.038.224
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	637.515	415.464		1.052.979
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	649.850	415.464		1.065.314
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	662.458	415.464		1.077.922
SB.34175	- Vữa XM mác 125	m ³	674.210	415.464		1.089.674

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	640.494	454.933		1.095.427
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	665.414	454.933		1.120.347
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	686.329	454.933		1.141.262
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	707.655	454.933		1.162.588
SB.34185	- Vữa XM mác 125	m ³	727.546	454.933		1.182.479

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	624.874	371.840		996.714
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	638.453	371.840		1.010.293
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	649.868	371.840		1.021.708
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	661.504	371.840		1.033.344
SB.34195	- Vữa XM mác 125	m ³	672.343	371.840		1.044.183

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	658.085	373.918		1.032.003
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	671.664	373.918		1.045.582
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	683.079	373.918		1.056.997
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	694.715	373.918		1.068.633
SB.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	705.554	373.918		1.079.472

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.196	340.680		1.733.876
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.407.951	340.680		1.748.631
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.420.286	340.680		1.760.966
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.894	340.680		1.773.574
SB.34225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.646	340.680		1.785.326

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.373.440	365.608		1.739.048
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.333	365.608		1.754.941
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.402.625	365.608		1.768.233
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.206	365.608		1.781.814
SB.34235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.428.871	365.608		1.794.479

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	371.840		1.747.228
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	371.840		1.763.121
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	371.840		1.776.413
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	371.840		1.789.994
SB.34245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	371.840		1.802.659

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.374.254	378.072		1.752.326
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.009	378.072		1.767.081
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.344	378.072		1.779.416
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.952	378.072		1.792.024
SB.34255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.425.704	378.072		1.803.776

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	403.000		1.778.388
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	403.000		1.794.281
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	403.000		1.807.573
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	403.000		1.821.154
SB.34265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	403.000		1.833.819

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.366.502	413.387		1.779.889
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.381.257	413.387		1.794.644
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.592	413.387		1.806.979
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.406.200	413.387		1.819.587
SB.34275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.417.952	413.387		1.831.339

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.075	338.603		1.533.678
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.554	338.603		1.546.157
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.218.012	338.603		1.556.615
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.228.674	338.603		1.567.277
SB.34285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.238.639	338.603		1.577.242

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.835	373.918		1.745.753
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.388.828	373.918		1.762.746
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.403.078	373.918		1.776.996
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.417.632	373.918		1.791.550
SB.34295	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.210	373.918		1.805.128

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.365.608	378.072		1.743.680
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.382.601	378.072		1.760.673
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.851	378.072		1.774.923
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.411.405	378.072		1.789.477
SB.34315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.424.983	378.072		1.803.055

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.632	390.536		1.766.168
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.392.625	390.536		1.783.161
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.406.875	390.536		1.797.411
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.421.429	390.536		1.811.965
SB.34325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.435.007	390.536		1.825.543

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.368.016	398.845		1.766.861
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.009	398.845		1.783.854
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.399.259	398.845		1.798.104
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.813	398.845		1.812.658
SB.34335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.427.391	398.845		1.826.236

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.481	421.696		1.784.177
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.474	421.696		1.801.170
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.724	421.696		1.815.420
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.278	421.696		1.829.974
SB.34345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.421.856	421.696		1.843.552

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.910	430.005		1.792.915
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.903	430.005		1.809.908
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.394.153	430.005		1.824.158
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.707	430.005		1.838.712
SB.34355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.422.285	430.005		1.852.290

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.353.436	436.237		1.789.673
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.372.704	436.237		1.808.941
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.870	436.237		1.825.107
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.405.331	436.237		1.841.568
SB.34365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.420.735	436.237		1.856.972

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.746	496.479		1.757.225
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.291.355	496.479		1.787.834
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.317.021	496.479		1.813.500
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.172	496.479		1.839.651
SB.34375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.367.628	496.479		1.864.107

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.196	525.562		1.791.758
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.981	525.562		1.823.543
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.566	525.562		1.850.128
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.690	525.562		1.877.252
SB.34385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.377.059	525.562		1.902.621

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.193	544.258		1.802.451
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.978	544.258		1.834.236
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.563	544.258		1.860.821
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.687	544.258		1.887.945
SB.34395	- Vữa XM mác 125	m ³	1.369.056	544.258		1.913.314

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	704.842	469.474		1.174.316
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	735.451	469.474		1.204.925
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	761.117	469.474		1.230.591
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	787.268	469.474		1.256.742
SB.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	811.724	469.474		1.281.198
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	701.416	403.000		1.104.416
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	733.201	403.000		1.136.201
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	759.786	403.000		1.162.786
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	786.910	403.000		1.189.910
SB.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	812.279	403.000		1.215.279

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	266.414	126.717		393.131
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	267.552	126.717		394.269
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	268.510	126.717		395.227
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	269.482	126.717		396.199
SB.36115	- Vữa XM mác 125	m ²	270.395	126.717		397.112
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	150.414	139.180		289.594
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	151.552	139.180		290.732
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	152.510	139.180		291.690
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	153.482	139.180		292.662
SB.36125	- Vữa XM mác 125	m ²	154.395	139.180		293.575

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37111	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
	- Xây thân xyclon	tấn	6.803.956	2.539.010	737.278	10.080.244
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.683.762	3.527.630	519.823	10.731.215
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	6.807.894	4.091.854	519.823	11.419.571

SB.37120 - XÂY ống KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	6.878.120	2.681.293	400.327	9.959.740
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	6.663.540	2.045.927	148.929	8.858.396
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.717.447	1.270.732	30.011	8.018.190

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	6.606.770	2.117.068	37.605	8.761.443
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	6.365.485	2.399.181	40.526	8.805.192
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	6.606.770	1.974.786	23.878	8.605.434
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	6.359.540	2.681.293	39.066	9.079.899

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG**SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia

công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	793.197	264.051		1.057.248
SB.41112	- Mác 200	m ³	842.507	264.051		1.106.558
SB.41113	- Mác 250	m ³	896.653	264.051		1.160.704
SB.41114	- Mác 300	m ³	945.287	264.051		1.209.338
SB.41115	- Mác 350	m ³	996.283	264.051		1.260.334
SB.41116	- Mác 400	m ³	1.080.600	264.051		1.344.651
SB.41117	- Mác 450	m ³	1.139.561	264.051		1.403.612
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.224.960	264.051		1.489.011
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.320.215	264.051		1.584.266
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	879.503	302.044		1.181.547
SB.41122	- Mác 200	m ³	936.178	302.044		1.238.222
SB.41123	- Mác 250	m ³	993.698	302.044		1.295.742
SB.41124	- Mác 300	m ³	1.047.614	302.044		1.349.658
SB.41125	- Mác 350	m ³	1.100.097	302.044		1.402.141
SB.41126	- Mác 400	m ³	1.187.883	302.044		1.489.927
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.248.866	302.044		1.550.910
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.302.243	302.044		1.604.287
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.407.518	302.044		1.709.562
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	914.333	364.733		1.279.066
SB.41132	- Mác 200	m ³	973.254	364.733		1.337.987
SB.41133	- Mác 250	m ³	1.033.051	364.733		1.397.784
SB.41134	- Mác 300	m ³	1.089.102	364.733		1.453.835
SB.41135	- Mác 350	m ³	1.143.664	364.733		1.508.397
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.234.928	364.733		1.599.661
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.298.326	364.733		1.663.059
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.353.815	364.733		1.718.548
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.463.260	364.733		1.827.993
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	879.503	292.546		1.172.049
SB.41142	- Mác 200	m ³	936.178	292.546		1.228.724
SB.41143	- Mác 250	m ³	993.698	292.546		1.286.244
SB.41144	- Mác 300	m ³	1.047.614	292.546		1.340.160
SB.41145	- Mác 350	m ³	1.100.097	292.546		1.392.643

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41146	- Mác 400	m ³	1.187.883	292.546		1.480.429
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.248.866	292.546		1.541.412
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.302.243	292.546		1.594.789
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.407.518	292.546		1.700.064
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	879.503	444.518		1.324.021
SB.41152	- Mác 200	m ³	936.178	444.518		1.380.696
SB.41153	- Mác 250	m ³	993.698	444.518		1.438.216
SB.41154	- Mác 300	m ³	1.047.614	444.518		1.492.132
SB.41155	- Mác 350	m ³	1.100.097	444.518		1.544.615
SB.41156	- Mác 400	m ³	1.187.883	444.518		1.632.401
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.248.866	444.518		1.693.384
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.302.243	444.518		1.746.761
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.407.518	444.518		1.852.036

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	914.333	675.129		1.589.462
SB.41212	- Mác 200	m ³	973.254	675.129		1.648.383
SB.41213	- Mác 250	m ³	1.033.051	675.129		1.708.180
SB.41214	- Mác 300	m ³	1.089.102	675.129		1.764.231
SB.41215	- Mác 350	m ³	1.143.664	675.129		1.818.793
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.234.928	675.129		1.910.057
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.298.326	675.129		1.973.455
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.353.815	675.129		2.028.944
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.463.260	675.129		2.138.389
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	914.333	623.196		1.537.529
SB.41222	- Mác 200	m ³	973.254	623.196		1.596.450
SB.41223	- Mác 250	m ³	1.033.051	623.196		1.656.247
SB.41224	- Mác 300	m ³	1.089.102	623.196		1.712.298
SB.41225	- Mác 350	m ³	1.143.664	623.196		1.766.860
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.234.928	623.196		1.858.124
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.298.326	623.196		1.921.522
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.353.815	623.196		1.977.011
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.463.260	623.196		2.086.456

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$					
SB.41231	- Mác 150	m ³	914.333	853.779		1.768.112
SB.41232	- Mác 200	m ³	973.254	853.779		1.827.033
SB.41233	- Mác 250	m ³	1.033.051	853.779		1.886.830
SB.41234	- Mác 300	m ³	1.089.102	853.779		1.942.881
SB.41235	- Mác 350	m ³	1.143.664	853.779		1.997.443
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.234.928	853.779		2.088.707
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.298.326	853.779		2.152.105
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.353.815	853.779		2.207.594
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.463.260	853.779		2.317.039
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$					
SB.41241	- Mác 150	m ³	914.333	770.686		1.685.019
SB.41242	- Mác 200	m ³	973.254	770.686		1.743.940
SB.41243	- Mác 250	m ³	1.033.051	770.686		1.803.737
SB.41244	- Mác 300	m ³	1.089.102	770.686		1.859.788
SB.41245	- Mác 350	m ³	1.143.664	770.686		1.914.350
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.234.928	770.686		2.005.614
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.298.326	770.686		2.069.012
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.353.815	770.686		2.124.501
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.463.260	770.686		2.233.946

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	879.503	623.196		1.502.699
SB.41312	- Mác 200	m ³	936.178	623.196		1.559.374
SB.41313	- Mác 250	m ³	993.698	623.196		1.616.894
SB.41314	- Mác 300	m ³	1.047.614	623.196		1.670.810
SB.41315	- Mác 350	m ³	1.100.097	623.196		1.723.293
SB.41316	- Mác 400	m ³	1.187.883	623.196		1.811.079
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.248.866	623.196		1.872.062
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.302.243	623.196		1.925.439
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.407.518	623.196		2.030.714
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	879.503	500.634		1.380.137

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41322	- Mác 200	m ³	936.178	500.634		1.436.812
SB.41323	- Mác 250	m ³	993.698	500.634		1.494.332
SB.41324	- Mác 300	m ³	1.047.614	500.634		1.548.248
SB.41325	- Mác 350	m ³	1.100.097	500.634		1.600.731
SB.41326	- Mác 400	m ³	1.187.883	500.634		1.688.517
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.248.866	500.634		1.749.500
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.302.243	500.634		1.802.877
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.407.518	500.634		1.908.152

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	879.503	841.315		1.720.818
SB.41412	- Mác 200	m ³	936.178	841.315		1.777.493
SB.41413	- Mác 250	m ³	993.698	841.315		1.835.013
SB.41414	- Mác 300	m ³	1.047.614	841.315		1.888.929
SB.41415	- Mác 350	m ³	1.100.097	841.315		1.941.412
SB.41416	- Mác 400	m ³	1.187.883	841.315		2.029.198
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.248.866	841.315		2.090.181
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.302.243	841.315		2.143.558
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.407.518	841.315		2.248.833
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	879.503	1.184.072		2.063.575
SB.41422	- Mác 200	m ³	936.178	1.184.072		2.120.250
SB.41423	- Mác 250	m ³	993.698	1.184.072		2.177.770
SB.41424	- Mác 300	m ³	1.047.614	1.184.072		2.231.686
SB.41425	- Mác 350	m ³	1.100.097	1.184.072		2.284.169
SB.41426	- Mác 400	m ³	1.187.883	1.184.072		2.371.955
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.248.866	1.184.072		2.432.938
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.302.243	1.184.072		2.486.315
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.407.518	1.184.072		2.591.590

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
SB.41511	- Mác 150	m ³	1.001.373	436.237		1.437.610
SB.41512	- Mác 200	m ³	1.058.329	436.237		1.494.566
SB.41513	- Mác 250	m ³	1.116.133	436.237		1.552.370
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.170.316	436.237		1.606.553
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.223.059	436.237		1.659.296
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.311.280	436.237		1.747.517
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.372.565	436.237		1.808.802
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.426.205	436.237		1.862.442
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.532.002	436.237		1.968.239
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
SB.41521	- Mác 150	m ³	1.011.631	396.768		1.408.399
SB.41522	- Mác 200	m ³	1.068.587	396.768		1.465.355
SB.41523	- Mác 250	m ³	1.126.391	396.768		1.523.159
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.180.574	396.768		1.577.342
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.233.317	396.768		1.630.085
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.321.538	396.768		1.718.306
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.382.823	396.768		1.779.591
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.436.463	396.768		1.833.231
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.542.260	396.768		1.939.028

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày $\leq 20\text{cm}$, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	879.503	535.949		1.415.452
SB.41612	- Mác 200	m ³	936.178	535.949		1.472.127
SB.41613	- Mác 250	m ³	993.698	535.949		1.529.647
SB.41614	- Mác 300	m ³	1.047.614	535.949		1.583.563
SB.41615	- Mác 350	m ³	1.100.097	535.949		1.636.046
SB.41616	- Mác 400	m ³	1.187.883	535.949		1.723.832
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.248.866	535.949		1.784.815
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.302.243	535.949		1.838.192
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.407.518	535.949		1.943.467

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	888.211	537.931	127.803	1.553.945
SB.41712	- Mác 200	m ³	945.447	537.931	127.803	1.611.181
SB.41713	- Mác 250	m ³	1.003.536	537.931	127.803	1.669.270
SB.41714	- Mác 300	m ³	1.057.986	537.931	127.803	1.723.720
SB.41715	- Mác 350	m ³	1.110.989	537.931	127.803	1.776.723
SB.41716	- Mác 400	m ³	1.199.645	537.931	127.803	1.865.379
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.261.231	537.931	127.803	1.926.965
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.315.136	537.931	127.803	1.980.870
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.421.453	537.931	127.803	2.087.187
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	888.211	643.229	489.984	2.021.424
SB.41722	- Mác 200	m ³	945.447	643.229	489.984	2.078.660
SB.41723	- Mác 250	m ³	1.003.536	643.229	489.984	2.136.749
SB.41724	- Mác 300	m ³	1.057.986	643.229	489.984	2.191.199
SB.41725	- Mác 350	m ³	1.110.989	643.229	489.984	2.244.202
SB.41726	- Mác 400	m ³	1.199.645	643.229	489.984	2.332.858
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.261.231	643.229	489.984	2.394.444
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.315.136	643.229	489.984	2.448.349
SB.41729	- Mác 600	m ³	1.421.453	643.229	489.984	2.554.666
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731	- Mác 150	m ³	888.211	679.854	127.803	1.695.868
SB.41732	- Mác 200	m ³	945.447	679.854	127.803	1.753.104
SB.41733	- Mác 250	m ³	1.003.536	679.854	127.803	1.811.193
SB.41734	- Mác 300	m ³	1.057.986	679.854	127.803	1.865.643
SB.41735	- Mác 350	m ³	1.110.989	679.854	127.803	1.918.646
SB.41736	- Mác 400	m ³	1.199.645	679.854	127.803	2.007.302
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.261.231	679.854	127.803	2.068.888
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.315.136	679.854	127.803	2.122.793
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.421.453	679.854	127.803	2.229.110
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	888.211	771.417	489.984	2.149.612
SB.41742	- Mác 200	m ³	945.447	771.417	489.984	2.206.848
SB.41743	- Mác 250	m ³	1.003.536	771.417	489.984	2.264.937
SB.41744	- Mác 300	m ³	1.057.986	771.417	489.984	2.319.387
SB.41745	- Mác 350	m ³	1.110.989	771.417	489.984	2.372.390
SB.41746	- Mác 400	m ³	1.199.645	771.417	489.984	2.461.046

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.261.231	771.417	489.984	2.522.632
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.315.136	771.417	489.984	2.576.537
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.421.453	771.417	489.984	2.682.854

SB.41800 - PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyên bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	54.712	66.515	36.905	158.132
SB.41812	- Mác 200	m ²	58.283	66.515	36.905	161.703
SB.41813	- Mác 250	m ²	61.825	66.515	36.905	165.245
SB.41814	- Mác 300	m ²	65.167	66.515	36.905	168.587
SB.41815	- Mác 350	m ²	68.477	66.515	36.905	171.897
SB.41816	- Mác 400	m ²	73.914	66.515	36.905	177.334
SB.41817	- Mác 450	m ²	77.745	66.515	36.905	181.165
SB.41818	- Mác 500	m ²	81.036	66.515	36.905	184.456
SB.41819	- Mác 600	m ²	87.582	66.515	36.905	191.002
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	54.712	55.787	26.361	136.860
SB.41822	- Mác 200	m ²	58.283	55.787	26.361	140.431
SB.41823	- Mác 250	m ²	61.825	55.787	26.361	143.973
SB.41824	- Mác 300	m ²	65.167	55.787	26.361	147.315
SB.41825	- Mác 350	m ²	68.477	55.787	26.361	150.625
SB.41826	- Mác 400	m ²	73.914	55.787	26.361	156.062
SB.41827	- Mác 450	m ²	77.745	55.787	26.361	159.893
SB.41828	- Mác 500	m ²	81.036	55.787	26.361	163.184
SB.41829	- Mác 600	m ²	87.582	55.787	26.361	169.730
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831	- Mác 150	m ²	54.712	96.554	42.178	193.444
SB.41832	- Mác 200	m ²	58.283	96.554	42.178	197.015
SB.41833	- Mác 250	m ²	61.825	96.554	42.178	200.557
SB.41834	- Mác 300	m ²	65.167	96.554	42.178	203.899
SB.41835	- Mác 350	m ²	68.477	96.554	42.178	207.209
SB.41836	- Mác 400	m ²	73.914	96.554	42.178	212.646
SB.41837	- Mác 450	m ²	77.745	96.554	42.178	216.477
SB.41838	- Mác 500	m ²	81.036	96.554	42.178	219.768
SB.41839	- Mác 600	m ²	87.582	96.554	42.178	226.314

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông và Máy trộn bê tông 100 lít.

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	384.304		1.848.444
SB.42112	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	278.361		1.660.405
SB.42113	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	205.655		1.550.363

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	442.469		1.906.609
SB.42122	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	336.526		1.718.570
SB.42123	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	253.433		1.598.141

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	527.668		1.991.808
SB.42132	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	405.898		1.787.942
SB.42133	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	308.934		1.653.642

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	550.218		2.014.358
SB.42142	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	363.053		1.745.097
SB.42143	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	297.659		1.642.367

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	599.827		2.063.967
SB.42152	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	365.308		1.747.352
SB.42153	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	322.464		1.667.172

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	719.342		2.183.482
SB.42162	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.382.044	602.082		1.984.126

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	517.102		1.981.242
SB.42172	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.382.044	377.634		1.759.678

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	671.987		2.136.127
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.382.044	523.158		1.905.202

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	412.663	31.377	1.908.180
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	279.619	82.288	1.751.136
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.351.118	232.264	81.626	1.665.008

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	457.010	50.370	1.971.520
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	309.521	102.945	1.801.695
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.351.118	257.588	103.945	1.712.651

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	66.524	31.160		97.684

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	66.896	77.484		144.380

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	116.645	197.345		313.990

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ	m ²	82.902	131.702		214.604
SB.43142	- Tròn, elíp - Vuông, chữ nhật	m ²	71.129	72.706		143.835

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	m ²	90.193	65.643		155.836

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	67.483	64.397		131.880

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ - Sàn, mái	m ²	74.390	62.320		136.710
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.390	64.397		138.787

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	760.358	92.856		853.214

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.468	192.735		342.203

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51110 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	15.463.075	7.847.365	1.425.773	24.736.213

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	16.717.666	9.865.581	3.367.881	29.951.128

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	351.428	721.597	1.353.257	2.426.282

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	16.671.538	913.271	2.134.338	19.719.147

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	35.245	69.905		105.150

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo

an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	15.134.818	7.040.541	2.432.624	24.607.983
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	15.609.745	8.402.039	3.096.023	27.107.807
SB.52113	- Thân cột	tấn	15.405.606	7.727.423	2.844.392	25.977.421
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	810.987	7.911.409	3.246.022	11.968.418
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	593.877	7.420.779	2.348.262	10.362.918

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	501.644	3.772.333	567.601	4.841.578

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	51.933		59.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	51.933		61.056
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	51.933		62.203
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	51.933		63.369
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	51.933		64.462
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	62.320		73.282
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	62.320		75.219
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	62.320		76.847
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	62.320		78.501
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	62.320		80.053
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	76.861		91.721
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	76.861		94.321
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	76.861		96.542
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	76.861		98.760
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	76.861		100.878

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	37.392		45.150
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	37.392		46.515
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	37.392		47.662
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	37.392		48.828
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	37.392		49.921
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	47.778		58.740
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	47.778		60.677
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	47.778		62.305
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	47.778		63.959
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	47.778		65.511
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	51.933		66.793
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	51.933		69.393
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	51.933		71.614
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	51.933		73.832
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	51.933		75.950

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	128.534		136.910
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	128.534		138.404
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	128.534		139.663
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	128.534		140.904
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	128.534		142.104
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	135.299		146.917
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	135.299		148.983
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	135.299		150.685
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	135.299		152.452
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	135.299		154.073
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	16.790	148.829		165.619
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	19.741	148.829		168.570
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	22.220	148.829		171.049
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	24.777	148.829		173.606
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m ²	27.139	148.829		175.968

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	90.200		101.818
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	90.200		103.884
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	90.200		105.586
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	90.200		107.353
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	90.200		108.974
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	130.789		142.407
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	130.789		144.473
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	130.789		146.175
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	130.789		147.942
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	130.789		149.563

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỠ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61511	Trát, đắp phào đơn - Vữa XM mác 25	m	7.173	51.865		59.038
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	8.458	51.865		60.323
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	9.505	51.865		61.370
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	10.568	51.865		62.433
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	11.602	51.865		63.467
SB.61521	Trát, đắp phào kép - Vữa XM mác 25	m	9.128	65.395		74.523
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	10.755	65.395		76.150
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	12.125	65.395		77.520
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	13.479	65.395		78.874
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	14.785	65.395		80.180
SB.61531	Trát gờ chỉ - Vữa XM mác 25	m	1.826	31.570		33.396
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	2.151	31.570		33.721
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.425	31.570		33.995
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.703	31.570		34.273
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.965	31.570		34.535

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61611	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang - Vữa XM mác 25	m ²	7.835	63.140		70.975
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.214	63.140		72.354
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.372	63.140		73.512
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.549	63.140		74.689
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.653	63.140		75.793

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61711	Trát vẩy tường chống vang - Vữa XM mác 25	m ²	27.404	78.925		106.329
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	32.209	78.925		111.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	36.284	78.925		115.209
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	40.423	78.925		119.348
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m ²	44.268	78.925		123.193

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	32.163	7.892	65.635	105.690
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	34.693	7.892	65.635	108.220
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	36.957	7.892	65.635	110.484
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	39.295	7.892	65.635	112.822
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	41.442	7.892	65.635	114.969
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m ²	43.475	7.892	65.635	117.002
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	69.905		86.131
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	69.905		88.673
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	69.905		90.948
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	69.905		93.298
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	69.905		95.455
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	69.905		97.498
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	76.670		92.896
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	76.670		95.438
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	76.670		97.713
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	76.670		100.063
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	76.670		102.220
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	76.670		104.263
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	72.160		88.386
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	72.160		90.928
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	72.160		93.203
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	72.160		95.553
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	72.160		97.710
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	72.160		99.753

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	41.546		63.040
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	47.778		76.437
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	58.165		97.571
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	29.082		50.576
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	35.314		63.973
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	41.546		80.952
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75(trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	41.546		63.195
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	47.778		76.643
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	58.165		97.854
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	29.082		50.731
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	35.314		64.179
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	41.546		81.235

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	51.933		59.691
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	51.933		61.056
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	51.933		62.203
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	51.933		63.369
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	51.933		64.462
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	62.320		73.282
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	62.320		75.219
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	62.320		76.847
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	62.320		78.501
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	62.320		80.053
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	76.861		91.721

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	76.861		94.321
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	76.861		96.542
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	76.861		98.760
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	76.861		100.878
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	37.392		45.150
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	37.392		46.515
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	37.392		47.662
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	37.392		48.828
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	37.392		49.921
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	47.778		58.740
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	47.778		60.677
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	47.778		62.305
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	47.778		63.959
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	47.778		65.511
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	51.933		66.793
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	51.933		69.393
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	51.933		71.614
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	51.933		73.832
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	51.933		75.950

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	163.975	759.932		923.907
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	165.971	759.932		925.903
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	167.696	759.932		927.628
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m ²	169.460	759.932		929.392
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	128.206	281.874		410.080

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	130.201	281.874		412.075
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.926	281.874		413.800
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m ²	133.690	281.874		415.564
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	295.404		441.734
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	295.404		443.729
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	295.404		445.455
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	295.404		447.219

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	191.674		338.004
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	191.674		339.999
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	191.674		341.725
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	191.674		343.489
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	460.018		606.348
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	460.018		608.343
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	460.018		610.069
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	460.018		611.833

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	124.024		258.675
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	124.024		260.681
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	124.024		262.415
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	124.024		264.187
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	214.224		348.875
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	214.224		350.881
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	214.224		352.615
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	214.224		354.387

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	149.358	293.149		442.507
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	152.610	293.149		445.759
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	155.428	293.149		448.577
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m ²	158.284	293.149		451.433

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	16.707	18.040		34.747
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	19.643	18.040		37.683
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	22.110	18.040		40.150
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	24.654	18.040		42.694
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m ²	27.004	18.040		45.044
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	23.121	29.315		52.436
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	27.232	29.315		56.547
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	30.619	29.315		59.934
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	34.136	29.315		63.451
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m ²	37.400	29.315		66.715

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	17.142	24.805		41.947
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	20.078	24.805		44.883
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.545	24.805		47.350
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.089	24.805		49.894
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m ²	27.440	24.805		52.245
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	23.556	33.825		57.381

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	27.668	33.825		61.493
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	31.054	33.825		64.879
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	34.572	33.825		68.397
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m ²	37.835	33.825		71.660

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỐNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	31.570		39.946
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	31.570		41.440
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	31.570		42.699
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	31.570		43.940
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	31.570		45.140
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	17.231	38.335		55.566
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	20.181	38.335		58.516
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	22.660	38.335		60.995
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	25.218	38.335		63.553
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m ²	27.580	38.335		65.915
	Láng máng cáp, muống rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	31.570		39.946
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	31.570		41.440
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	31.570		42.699
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	31.570		43.940
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	31.570		45.140
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	23.674	36.080		59.754
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	27.806	36.080		63.886
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	31.210	36.080		67.290
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	34.744	36.080		70.824
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m ²	38.024	36.080		74.104

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	118.332	124.024	5.842	248.198
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	119.974	124.024	5.842	249.840
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	121.416	124.024	5.842	251.282
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	122.821	124.024	5.842	252.687
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	118.367	108.240	5.842	232.449
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	120.010	108.240	5.842	234.092
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	121.452	108.240	5.842	235.534
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	122.856	108.240	5.842	236.938
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	105.399	101.475	5.842	212.716
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	107.042	101.475	5.842	214.359
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	108.484	101.475	5.842	215.801
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	109.888	101.475	5.842	217.205
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	108.036	90.200	5.842	204.078
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	109.678	90.200	5.842	205.720
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	111.120	90.200	5.842	207.162
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	112.524	90.200	5.842	208.566
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	176.945	87.945	5.842	270.732
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	178.588	87.945	5.842	272.375
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	180.030	87.945	5.842	273.817
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	181.434	87.945	5.842	275.221
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	208.232	83.435	5.842	297.509
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	209.874	83.435	5.842	299.151
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	211.316	83.435	5.842	300.593
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.720	83.435	5.842	301.997
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	208.386	81.180	5.842	295.408
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	210.028	81.180	5.842	297.050
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	211.471	81.180	5.842	298.493
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.875	81.180	5.842	299.897
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	238.572	74.415	5.842	318.829
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	240.215	74.415	5.842	320.472
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	241.657	74.415	5.842	321.914
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	243.061	74.415	5.842	323.318

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	111.241	117.259	3.060	231.560
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	111.241	103.730	3.060	218.031
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	111.241	99.220	3.060	213.521
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	111.241	124.024	3.060	238.325
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	111.241	108.240	3.060	222.541
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	98.302	92.455	3.060	193.817
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	111.241	96.965	3.060	211.266

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	270.599	7.956	1.308.978
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	270.599	7.956	1.313.561
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	270.599	7.956	1.317.570
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	270.599	7.956	1.321.579
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	254.814	7.594	1.290.781
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	254.814	7.594	1.295.364
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	254.814	7.594	1.299.373
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	254.814	7.594	1.303.382
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	236.774	7.594	1.270.691
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	236.774	7.594	1.275.274
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	236.774	7.594	1.279.283
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	236.774	7.594	1.283.292
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	270.599	7.956	1.308.978
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	270.599	7.956	1.313.561
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	270.599	7.956	1.317.570
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	270.599	7.956	1.321.579
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	254.814	7.594	1.290.781
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	254.814	7.594	1.295.364
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	254.814	7.594	1.299.373
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	254.814	7.594	1.303.382
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	236.774	7.594	1.270.691
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	236.774	7.594	1.275.274
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	236.774	7.594	1.279.283
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	236.774	7.594	1.283.292

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	73.574	40.715		114.289
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	76.807	40.715		117.522
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	79.524	40.715		120.239
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	82.323	40.715		123.038

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	68.705	47.778		116.483
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	71.926	47.778		119.704
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	74.666	47.778		122.444
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	77.487	47.778		125.265

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	126.510	47.355	890	174.755
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	129.460	47.355	890	177.705
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.940	47.355	890	180.185
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	134.497	47.355	890	182.742
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	126.340	47.355	890	174.585
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	129.290	47.355	890	177.535
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	131.770	47.355	890	180.015
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	134.327	47.355	890	182.572
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	126.257	45.100	890	172.247
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	129.207	45.100	890	175.197
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	131.687	45.100	890	177.677
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	134.244	45.100	890	180.234
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	113.154	45.100	890	159.144
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	116.104	45.100	890	162.094
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	118.583	45.100	890	164.573
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	121.140	45.100	890	167.130
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	115.572	38.335	1.029	154.936
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	118.522	38.335	1.029	157.886
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	121.001	38.335	1.029	160.365
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	123.558	38.335	1.029	162.922
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	183.990	38.335	1.168	223.493
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	186.941	38.335	1.168	226.444
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	189.420	38.335	1.168	228.923
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	191.977	38.335	1.168	231.480
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	205.910	38.335	1.168	245.413
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	208.861	38.335	1.168	248.364
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	211.340	38.335	1.168	250.843
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	213.897	38.335	1.168	253.400
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	214.891	36.080	1.168	252.139
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	217.842	36.080	1.168	255.090
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	220.321	36.080	1.168	257.569
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	222.878	36.080	1.168	260.126
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	263.984	31.570	1.168	296.722
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	266.934	31.570	1.168	299.672
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	269.414	31.570	1.168	302.152
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	271.971	31.570	1.168	304.709

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	96.421	38.335		134.756
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	99.357	38.335		137.692
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	101.824	38.335		140.159
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	104.368	38.335		142.703
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	28.667	40.590		69.257
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	31.972	40.590		72.562
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	34.775	40.590		75.365
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	37.655	40.590		78.245
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	78.818	31.570		110.388
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	162.180	33.825		196.005

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	997.311	90.200	4.451	1.091.962
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	1.000.246	90.200	4.451	1.094.897
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.713	90.200	4.451	1.097.364
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	1.005.258	90.200	4.451	1.099.909
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	996.679	78.925	4.451	1.080.055
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	999.615	78.925	4.451	1.082.991
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.082	78.925	4.451	1.085.458
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.627	78.925	4.451	1.088.003
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	996.259	67.650	4.451	1.068.360
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	999.194	67.650	4.451	1.071.295
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	1.001.661	67.650	4.451	1.073.762
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.206	67.650	4.451	1.076.307
	Lát đá hoa cương					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65641	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	997.311	90.200	4.451	1.091.962
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	1.000.246	90.200	4.451	1.094.897
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.713	90.200	4.451	1.097.364
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	1.005.258	90.200	4.451	1.099.909
SB.65651	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.679	78.925	4.451	1.080.055
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	999.615	78.925	4.451	1.082.991
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.082	78.925	4.451	1.085.458
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.627	78.925	4.451	1.088.003
SB.65661	Tiết diện đá $< 0,5m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.259	67.650	4.451	1.068.360
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	999.194	67.650	4.451	1.071.295
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	1.001.661	67.650	4.451	1.073.762
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.206	67.650	4.451	1.076.307

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65711	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm - Vữa XM mác 25	m^2	136.541	47.778		184.319
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	140.469	47.778		188.247
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	143.814	47.778		191.592
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	147.236	47.778		195.014
SB.65721	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	138.889	43.624		182.513
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	142.504	43.624		186.128
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	145.560	43.624		189.184
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	148.694	43.624		192.318
SB.65731	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	146.410	41.546		187.956
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	150.061	41.546		191.607
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	153.146	41.546		194.692
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	156.271	41.546		197.817

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65811	Lát gạch vỉ - Vữa XM mác 25	m ²	82.010	51.865		133.875
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	83.838	51.865		135.703
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	85.340	51.865		137.205
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	86.904	51.865		138.769

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI***Ghi chú:*

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71111	Ngói 22 viên/m ² Đóng li tô	m ²	28.400	29.082		57.482
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	242.344	31.160		273.504
SB.71121	Đóng li tô	m ²	19.988	24.928		44.916
SB.71122	Lợp mái	m ²	270.544	27.005		297.549

SB.71200 – LỘP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71211	Loại tấm lợp Fibrô xi măng	m ²	32.703	22.851		55.554
SB.71212	Tấm tôn	m ²	123.040	20.773		143.813
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	172.776	16.619		189.395

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	47.996	5.186		53.182

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	189.942	92.455		282.397
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	194.944	108.240		303.184

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	33.825		169.107

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.859	78.925		132.784

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.945	99.220		211.165
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	150.105	99.220		249.325
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	131.025	151.084		282.109
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	169.185	151.084		320.269

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	13.356	34.158		47.514
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.390	42.698		76.088
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	60.102	98.204		158.306
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.814	119.553		206.367

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.339.620	1.473.067		8.812.687
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.339.620	1.946.056		9.285.676

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	150.105	196.184		346.289
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.785	196.184		428.969

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.700	207.083		275.783
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.620	181.465		231.085
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.830	74.721		223.551
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.510	81.125		312.635

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	25.619		155.631

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.949	12.809		16.758

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, FLINKOTE, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.121	8.309		11.430
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.072	8.309		9.381

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.668	7.271		8.939

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	7.271		328.491

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	4.878	21.604		26.482
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.878	26.382		31.260

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	37.082	66.890		103.972
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	74.145	95.557		169.702
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	104.863	112.383		217.246
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	141.926	121.939		263.865

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	67.537	119.446		186.983
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	104.120	181.558		285.678

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.857	12.048		24.905

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.481	16.203		34.684

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82210	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.953	17.034		32.987
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.888	22.435		46.323

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82310	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.868	12.048		34.916
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.502	17.034		52.536

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.122	19.111		24.233

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82511	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.568	9.971		21.539
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.292	14.334		30.626

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82513	Tường ngoài nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.753	11.010		24.763
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.589	15.788		36.377

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.501	11.010		25.511
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.264	15.788		36.052
	Tường ngoài nhà					
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.990	12.256		29.246
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.884	17.449		43.333

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.565	16.619		38.184
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.565	20.773		42.338

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	67.431	49.856		117.287
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	68.095	56.088		124.183

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	68.095	60.242		128.337
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	67.431	54.010		121.441
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	67.763	51.933		119.696

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	29.937	58.165		88.102
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	35.802	62.320		98.122
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	31.963	60.242		92.205
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	37.908	65.020		102.928
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	35.802	59.204		95.006

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cón, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	20.121	102.474		122.595
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	20.121	125.958		146.079

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83211	Đánh Vecni cobalt - Gỗ dạng tấm	m ²	11.033	87.530		98.563
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	11.033	113.149		124.182

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	162.125	61.329		223.454
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	162.125	78.501		240.626
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	166.261	53.969		220.230

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẴM...)
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp các loại phụ kiện của cửa Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt) Lắp Crêmon (1 bộ)	bộ		5.900		5.900
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		11.800		11.800
SB.84222	- Cửa đi	bộ		13.767		13.767